

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22/2012/NQ-HĐND

*Bình Định, ngày 07 tháng 12 năm 2012*

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2011**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**  
**KHÓA XI KỲ HỌP LẦN THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 đã được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 753/2005/NQ-UBTVQH11 ngày 02/4/2005 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng nhân dân;

Sau khi xem xét Tờ trình số 114/TTr-UBND ngày 28/11/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2011; Báo cáo thẩm tra số 22/BCTT-BKTNS ngày 03/12/2012 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2011 với các nội dung chủ yếu như sau:

**I. Quyết toán thu ngân sách nhà nước (NSNN) từ kinh tế phát sinh trên địa bàn: 4.024.990.451.270 đồng**

*(Chưa kể thu kết dư ngân sách năm 2010 chuyển sang, thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên, thu ngân sách cấp dưới nộp lên và thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang).*

Bao gồm:

**1. Các khoản thu cân đối NSNN : 3.376.005.626.764 đồng**

**a. Thuế do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu:**

597.152.718.630 đồng

*Trong đó:*

- Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu:

259.316.050.293 đồng

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu : 337.836.668.337 đồng

**b. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước : 2.778.852.908.134 đồng**

**2. Các khoản ghi thu NSNN : 648.984.824.506 đồng**

**II. Quyết toán chi ngân sách địa phương : 7.221.153.592.663 đồng**

**1. Các khoản chi cân đối NSNN : 6.572.168.768.157 đồng**

*Trong đó:*

- Ngân sách tỉnh : 3.187.293.204.126 đồng

- Ngân sách huyện, thành phố : 2.609.935.479.540 đồng

- Ngân sách xã, phường, thị trấn : 774.940.084.491 đồng

**2. Các khoản ghi chi NSNN : 648.984.824.506 đồng**

- Ngân sách tỉnh : 570.402.890.816 đồng

- Ngân sách huyện, thành phố : 66.225.780.799 đồng

- Ngân sách xã, phường, thị trấn : 12.356.152.891 đồng

**III. Kết dư ngân sách địa phương : 164.771.832.178 đồng**

\* Ngân sách tỉnh : 2.303.340.481 đồng

(sử dụng trích quỹ dự trữ tài chính 50% là 1.151.670.241 đồng)

\* Huyện, thị xã, thành phố : 73.490.404.209 đồng

\* Ngân sách xã, phường, thị trấn : 88.978.087.488 đồng

**IV. Xử lý kết dư ngân sách:**

Thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2012; có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2012./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- Ban Công tác Đại biểu của UBND tỉnh;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT Tỉnh ủy (báo cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh; Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh, Sở Tư Pháp;
- Các sở, ban, ngành liên quan và các đoàn thể chính trị;
- VP Tỉnh ủy, VP ĐDBQH&HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, TP;
- TT. Công báo tỉnh;
- Lưu VT, hồ sơ kỳ họp.



**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Thanh Tùng**

**Biểu số 1**  
**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2011**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh Bình Định khóa XI, kỳ họp thứ 5)*

*Đơn vị tính: đồng*

| STT         | Nội dung                                                                            | Dự toán năm 2011         |                          | Quyết toán                 | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                          |                          |                        | Thực hiện so với    |                       |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
|             |                                                                                     | Trung ương giao          | HĐND quyết định          |                            | Thu NS TW                         | Thu NS cấp tỉnh          | Thu NS cấp thành phố     | Thu NS cấp xã, phường  | Dự toán TW giao (%) | Dự toán HĐND giao (%) |
| <b>1</b>    | <b>2</b>                                                                            | <b>3</b>                 | <b>4</b>                 | <b>(5)=(6)+(7)+(8)+(9)</b> | <b>6</b>                          | <b>7</b>                 | <b>8</b>                 | <b>9</b>               | <b>10=5/3</b>       | <b>11=5/4</b>         |
|             | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)</b>                                             | <b>2.695.000.000.000</b> | <b>3.261.000.000.000</b> | <b>5.110.265.919.421</b>   | <b>618.635.803.258</b>            | <b>2.685.154.186.537</b> | <b>1.459.484.345.881</b> | <b>346.991.583.745</b> | <b>189,6</b>        | <b>156,7</b>          |
|             | (không kể thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và tín phiếu, trái phiếu của NSTW) |                          |                          |                            |                                   |                          |                          |                        |                     |                       |
| <b>A</b>    | <b>TỔNG CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN</b>                                              | <b>2.695.000.000.000</b> | <b>3.031.000.000.000</b> | <b>4.461.281.094.915</b>   | <b>618.635.803.258</b>            | <b>2.114.751.295.721</b> | <b>1.393.258.565.082</b> | <b>334.635.430.854</b> | <b>165,5</b>        | <b>147,2</b>          |
| <b>I</b>    | <b>Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước</b>                                        | <b>2.170.000.000.000</b> | <b>2.376.000.000.000</b> | <b>2.778.852.908.134</b>   | <b>21.483.084.628</b>             | <b>1.574.458.347.089</b> | <b>906.383.349.770</b>   | <b>276.528.126.647</b> | <b>128,1</b>        | <b>117,0</b>          |
| <b>1</b>    | <b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương</b>                                      | <b>270.000.000.000</b>   | <b>286.000.000.000</b>   | <b>292.326.872.001</b>     | <b>1.013.791.917</b>              | <b>291.313.080.084</b>   |                          |                        | <b>108,3</b>        | <b>102,2</b>          |
| <b>1.01</b> | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước                           | 223.560.000.000          | 238.060.000.000          | 216.306.515.549            |                                   | 216.306.515.549          |                          |                        | 96,8                | 90,9                  |
| <b>1.02</b> | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                                     | 270.000.000              | 270.000.000              | 74.593.534                 |                                   | 74.593.534               |                          |                        | 27,6                | 27,6                  |
| <b>1.03</b> | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                          | 45.000.000.000           | 46.500.000.000           | 73.091.260.620             | 1.013.791.917                     | 72.077.468.703           |                          |                        | 162,4               | 157,2                 |
|             | <i>Tr.đó - Thuế TNDN các đơn vị hạch toán toàn ngành</i>                            |                          |                          | <i>1.013.791.917</i>       | <i>1.013.791.917</i>              |                          |                          |                        |                     |                       |
|             | <i>-Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí</i>               |                          |                          |                            |                                   |                          |                          |                        |                     |                       |
| <b>1.04</b> | Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                             |                          |                          |                            |                                   |                          |                          |                        |                     |                       |
| <b>1.05</b> | Thuế tài nguyên                                                                     | 700.000.000              | 700.000.000              | 1.820.902.478              |                                   | 1.820.902.478            |                          |                        | 260,1               | 260,1                 |
| <b>1.06</b> | Thuế môn bài                                                                        | 350.000.000              | 350.000.000              | 236.000.000                |                                   | 236.000.000              |                          |                        | 67,4                | 67,4                  |
| <b>1.07</b> | Thu sử dụng vốn ngân sách                                                           |                          |                          |                            |                                   |                          |                          |                        |                     |                       |
| <b>1.08</b> | Thu khác                                                                            | 120.000.000              | 120.000.000              | 797.599.820                |                                   | 797.599.820              |                          |                        | 664,7               | 664,7                 |
| <b>2</b>    | <b>Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương</b>                                      | <b>172.000.000.000</b>   | <b>187.000.000.000</b>   | <b>253.372.739.196</b>     |                                   | <b>252.156.546.806</b>   | <b>1.216.192.390</b>     |                        | <b>147,3</b>        | <b>135,5</b>          |

| STT    | Nội dung                                                           | Dự toán năm 2011         |                          | Quyết toán             | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                        |                        |                       | Thực hiện so với    |                       |
|--------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|        |                                                                    | Trung ương giao          | HNND quyết định          |                        | Thu NS TW                         | Thu NS cấp tỉnh        | Thu NS cấp thành phố   | Thu NS cấp xã, phường | Dự toán TW giao (%) | Dự toán HNND giao (%) |
| 2.01   | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước          | 111.630.000.000          | 123.625.000.000          | 122.321.351.020        |                                   | 122.231.782.299        | 89.568.721             |                       | 109,6               | 98,9                  |
| 2.02   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                    | 70.000.000               | 70.000.000               | 100.188.333            |                                   | 100.188.333            |                        |                       | 143,1               | 143,1                 |
| 2.03   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 35.000.000.000           | 38.000.000.000           | 99.612.267.606         |                                   | 99.119.425.584         | 492.842.022            |                       | 284,6               | 262,1                 |
| 2.04   | Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            |                          |                          |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| 2.05   | Thuế tài nguyên                                                    | 19.000.000.000           | 19.000.000.000           | 30.472.867.479         |                                   | 29.842.085.832         | 630.781.647            |                       | 160,4               | 160,4                 |
| 2.06   | Thuế môn bài                                                       | 300.000.000              | 305.000.000              | 419.000.000            |                                   | 416.000.000            | 3.000.000              |                       | 139,7               | 137,4                 |
| 2.07   | Thu sử dụng vốn ngân sách                                          |                          |                          |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| 2.08   | Thu khác                                                           | 6.000.000.000            | 6.000.000.000            | 447.064.758            |                                   | 447.064.758            |                        |                       | 7,5                 | 7,5                   |
| 3      | <b>Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>                | <b>23.000.000.000</b>    | <b>24.500.000.000</b>    | <b>53.109.017.810</b>  |                                   | <b>50.946.046.496</b>  | <b>2.162.971.314</b>   |                       | <b>230,9</b>        | <b>216,8</b>          |
| 3.01   | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước          | 10.697.000.000           | 12.197.000.000           | 26.987.378.451         |                                   | 26.987.378.451         |                        |                       | 252,3               | 221,3                 |
| 3.02   | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                    | 400.000.000              | 400.000.000              | 389.016.168            |                                   | 389.016.168            |                        |                       | 97,3                | 97,3                  |
| 3.03   | Thuế thu nhập doanh nghiệp                                         | 8.500.000.000            | 8.500.000.000            | 23.016.524.468         |                                   | 23.016.524.468         |                        |                       | 270,8               | 270,8                 |
| 3.04   | Thuế chuyển thu nhập ra nước ngoài                                 |                          |                          |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| 3.05   | Thuế tài nguyên                                                    | 2.200.000.000            | 2.200.000.000            | 7.202.000              |                                   | 7.202.000              |                        |                       | 0,3                 | 0,3                   |
|        | <i>Tr.đó - Tài chuyên khế</i>                                      |                          |                          |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| 3.06   | Thuế môn bài                                                       | 93.000.000               | 93.000.000               | 157.589.083            |                                   | 99.500.000             | 58.089.083             |                       | 169,5               | 169,5                 |
| 3.07   | Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển                      | 1.000.000.000            | 1.000.000.000            | 2.104.882.231          |                                   |                        | 2.104.882.231          |                       | 210,5               | 210,5                 |
| 3.08   | Thu khác                                                           | 110.000.000              | 110.000.000              | 446.425.409            |                                   | 446.425.409            |                        |                       | 405,8               | 405,8                 |
| 4      | <b>Thu từ khu vực ngoài quốc doanh</b>                             | <b>1.008.000.000.000</b> | <b>1.044.170.000.000</b> | <b>975.014.179.897</b> |                                   | <b>498.204.031.519</b> | <b>440.501.363.265</b> | <b>36.308.785.113</b> | <b>96,7</b>         | <b>93,4</b>           |
| 4.01   | Thu từ doanh nghiệp thành lập theo luật doanh nghiệp, luật HTX (1) | 1.008.000.000.000        | 1.044.170.000.000        | 872.281.742.032        |                                   | 473.688.583.805        | 377.075.921.934        | 21.517.236.293        | 96,7                | 93,4                  |
| 4.01.1 | Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước          | 710.000.000.000          | 716.479.000.000          | 556.145.339.814        |                                   | 286.969.530.509        | 249.733.487.949        | 19.442.321.356        | 89,8                | 89,0                  |
| 4.01.2 | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước                    | 193.000.000.000          | 195.200.000.000          | 138.609.923.345        |                                   | 138.609.923.345        |                        |                       | 72,9                | 72,0                  |

[illegible]



| STT  | Nội dung                                                              | Dự toán năm 2011       |                        | Quyết toán             | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                        |                        |                       | Thực hiện so với    |                       |
|------|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|
|      |                                                                       | Trung ương giao        | HNND quyết định        |                        | Thu NS TW                         | Thu NS cấp tỉnh        | Thu NS cấp thành phố   | Thu NS cấp xã, phường | Dự toán TW giao (%) | Dự toán HNND giao (%) |
| III  | <b>Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT hàng NK do Hải quan thu</b> | <b>525.000.000.000</b> | <b>525.000.000.000</b> | <b>597.152.718.630</b> | <b>597.152.718.630</b>            |                        |                        |                       | <b>113,7</b>        | <b>113,7</b>          |
| 1    | Thuế xuất khẩu                                                        |                        |                        | 177.927.605.505        | 177.927.605.505                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| 2    | Thuế nhập khẩu                                                        | 205.000.000.000        | 205.000.000.000        | 64.497.474.788         | 64.497.474.788                    |                        |                        |                       | 126,5               | 126,5                 |
| 3    | Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu                                 |                        |                        | 16.890.970.000         | 16.890.970.000                    |                        |                        |                       |                     |                       |
| 4    | Thuế GTGT hàng nhập khẩu                                              | 320.000.000.000        | 320.000.000.000        | 337.836.668.337        | 337.836.668.337                   |                        |                        |                       | 105,6               | 105,6                 |
| 5    | Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu                                     |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| 6    | Khác (phạt, tịch thu không kê chống buôn lậu)                         |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| IV   | <b>Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)</b>                |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| V    | <b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>                                    |                        |                        |                        |                                   |                        |                        |                       |                     |                       |
| VI   | <b>Thu kết dư ngân sách năm trước</b>                                 |                        |                        | <b>114.925.355.041</b> |                                   | <b>645.314.000</b>     | <b>73.275.203.108</b>  | <b>41.004.837.933</b> |                     |                       |
| VII  | <b>Thu chuyển nguồn</b>                                               |                        | <b>10.000.000.000</b>  | <b>940.350.113.110</b> |                                   | <b>509.647.634.632</b> | <b>413.600.012.204</b> | <b>17.102.466.274</b> |                     | <b>9.403,5</b>        |
| VIII | <b>Thu vay để đầu tư phát triển</b>                                   |                        | <b>120.000.000.000</b> | <b>30.000.000.000</b>  |                                   | <b>30.000.000.000</b>  |                        |                       |                     | <b>25,0</b>           |
|      | <i>Trong đó: Thu vay theo Khoản 3 Điều 8</i>                          |                        | <i>30.000.000.000</i>  | <i>30.000.000.000</i>  |                                   | <i>30.000.000.000</i>  |                        |                       |                     |                       |
| B    | <b>CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN</b>               |                        | <b>230.000.000.000</b> | <b>648.984.824.506</b> |                                   | <b>570.402.890.816</b> | <b>66.225.780.799</b>  | <b>12.356.152.891</b> |                     | <b>282,2</b>          |
| 1    | Phạt an toàn giao thông (không kê thu tại xã);                        |                        | 20.000.000.000         |                        |                                   |                        |                        |                       |                     | -                     |
| 2    | Học phí                                                               |                        | 30.000.000.000         | 131.674.273.914        |                                   | 110.148.176.589        | 17.875.438.296         | 3.650.659.029         |                     | 438,9                 |
| 3    | Viện phí                                                              |                        | 120.000.000.000        | 356.323.097.438        |                                   | 356.323.097.438        |                        |                       |                     | 296,9                 |
| 4    | Thu xổ số kiến thiết                                                  |                        | 60.000.000.000         | 81.020.907.789         |                                   | 81.020.907.789         |                        |                       |                     | 135,0                 |
| 4.1  | <i>Thuế giá trị gia tăng</i>                                          |                        |                        | <i>30.545.518.889</i>  |                                   | <i>30.545.518.889</i>  |                        |                       |                     |                       |
| 4.2  | <i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>                                     |                        |                        | <i>4.427.577.666</i>   |                                   | <i>4.427.577.666</i>   |                        |                       |                     |                       |
| 4.3  | <i>Thu từ thu nhập sau thuế</i>                                       |                        |                        | <i>4.479.639.313</i>   |                                   | <i>4.479.639.313</i>   |                        |                       |                     |                       |
| 4.4  | <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>                                         |                        |                        | <i>41.568.171.921</i>  |                                   | <i>41.568.171.921</i>  |                        |                       |                     |                       |
| 5    | Các khoản đóng góp huy động xây dựng cơ sở hạ tầng                    |                        |                        | 50.940.630.615         |                                   |                        | 43.170.762.883         | 7.769.867.732         |                     |                       |
| 6    | Các khoản huy động đóng góp khác                                      |                        |                        | 29.025.914.750         |                                   | 22.910.709.000         | 5.179.579.620          | 935.626.130           |                     |                       |

| STT | Nội dung                                             | Dự toán năm 2011         |                          | Quyết toán                | Phân chia theo từng cấp ngân sách |                          |                          |                        | Thực hiện so với    |                       |
|-----|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------|-----------------------|
|     |                                                      | Trung ương giao          | HNND quyết định          |                           | Thu NS TW                         | Thu NS cấp tỉnh          | Thu NS cấp thành phố     | Thu NS cấp xã, phường  | Dự toán TW giao (%) | Dự toán HNND giao (%) |
| C   | <b>THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>             | <b>1.765.418.000.000</b> | <b>1.765.418.000.000</b> | <b>5.288.537.517.055</b>  |                                   | <b>2.889.835.708.678</b> | <b>1.851.876.431.792</b> | <b>546.825.376.585</b> | <b>299,6</b>        | <b>299,6</b>          |
| 1   | Bổ sung cân đối                                      | 1.255.468.000.000        | 1.255.468.000.000        | 2.490.127.929.000         |                                   | 1.255.468.000.000        | 1.002.312.000.000        | 232.347.929.000        | 198,3               | 198,3                 |
| 2   | Bổ sung có mục tiêu                                  | 509.950.000.000          | 509.950.000.000          | 2.798.409.588.055         |                                   | 1.634.367.708.678        | 849.564.431.792          | 314.477.447.585        | 548,8               | 548,8                 |
| 2.1 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i> |                          |                          | 2.494.890.879.377         |                                   | 1.330.849.000.000        | 849.564.431.792          | 314.477.447.585        |                     |                       |
| 2.2 | <i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i> |                          |                          | 303.518.708.678           |                                   | 303.518.708.678          |                          |                        |                     |                       |
| D   | <b>THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN</b>             |                          |                          | <b>50.681.007.460</b>     |                                   | <b>33.138.372.000</b>    | <b>17.542.635.460</b>    |                        |                     |                       |
| E   | <b>THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW</b>            |                          |                          |                           |                                   |                          |                          |                        |                     |                       |
|     | <b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>                           | <b>4.460.418.000.000</b> | <b>5.026.418.000.000</b> | <b>10.449.484.443.936</b> | <b>618.635.803.258</b>            | <b>5.608.128.267.215</b> | <b>3.328.903.413.133</b> | <b>893.816.960.330</b> | <b>34,3</b>         | <b>207,9</b>          |

**Biểu số 3**  
**QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA, CHƯƠNG TRÌNH 135,**  
**DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG, MỘT SỐ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KHÁC NĂM 2011**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 22/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 của HĐND tỉnh Bình Định khóa XI, kỳ họp thứ 5)*

Đơn vị tính: đồng

| Stt | Nội dung                                               | Dự toán năm 2011 HĐND giao |                 |                 | Quyết toán năm 2011 |                 |                 | SS<br>quyết<br>toán<br>với<br>dự<br>toán<br>(%) |
|-----|--------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|-----------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                        | Tổng số                    | Chia ra         |                 | Tổng số             | Chia ra         |                 |                                                 |
|     |                                                        |                            | Vốn đầu tư      | Vốn sự nghiệp   |                     | Vốn đầu tư      | Vốn sự nghiệp   |                                                 |
| A   | B                                                      | 1                          | 2               | 3               | 4                   | 5               | 6               | 7                                               |
|     | Tổng số                                                | 1.441.349.000.000          | 870.906.000.000 | 570.443.000.000 | 1.333.210.406.866   | 941.428.935.978 | 391.781.470.888 | 92,5                                            |
| I   | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                     | 204.195.000.000            | 56.950.000.000  | 147.245.000.000 | 179.509.051.207     | 49.227.225.500  | 130.281.825.707 | 87,9                                            |
| 1   | Chương trình việc làm                                  | 41.255.000.000             |                 | 41.255.000.000  | 38.772.297.578      |                 | 38.772.297.578  | 94,0                                            |
| 2   | Chương trình giảm nghèo                                | 21.412.000.000             | 20.000.000.000  | 1.412.000.000   | 18.039.355.039      | 15.685.527.000  | 2.353.828.039   | 84,2                                            |
| 3   | Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn | 28.400.000.000             | 25.950.000.000  | 2.450.000.000   | 27.512.092.760      | 25.073.267.000  | 2.438.825.760   | 96,9                                            |
| 4   | Chương trình y tế                                      | 11.629.000.000             | 4.000.000.000   | 7.629.000.000   | 11.985.478.877      | 3.900.492.000   | 8.084.986.877   | 103,1                                           |
| 5   | Chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình           | 11.220.000.000             |                 | 11.220.000.000  | 10.481.990.503      |                 | 10.481.990.503  | 93,4                                            |
| 6   | Chương trình vệ sinh an toàn thực phẩm                 | 3.333.000.000              | 1.000.000.000   | 2.333.000.000   | 3.332.376.000       | 1.000.000.000   | 2.332.376.000   | 100,0                                           |
| 7   | Chương trình về văn hóa                                | 7.604.000.000              | 3.000.000.000   | 4.604.000.000   | 2.634.052.610       | 569.186.000     | 2.064.866.610   | 34,6                                            |
| 8   | Chương trình giáo dục và đào tạo                       | 55.800.000.000             |                 | 55.800.000.000  | 55.402.115.100      |                 | 55.402.115.100  | 99,3                                            |
| 9   | Chương trình phòng, chống ma túy                       | 1.200.000.000              |                 | 1.200.000.000   | 1.220.827.000       |                 | 1.220.827.000   | 101,7                                           |
| 10  | Chương trình phòng, chống tội phạm                     | 970.000.000                |                 | 970.000.000     | 948.571.000         |                 | 948.571.000     | 97,8                                            |
| 11  | Chương trình xây dựng nông thôn mới                    | 19.222.000.000             | 3.000.000.000   | 16.222.000.000  | 7.049.173.740       | 2.998.753.500   | 4.050.420.240   | 36,7                                            |
| 12  | Chương trình phòng chống HIV/AIDS                      | 2.150.000.000              |                 | 2.150.000.000   | 2.130.721.000       | -               | 2.130.721.000   | 99,1                                            |

| Stt | Nội dung                                                                                      | Dự toán năm 2011 HĐND giao |                 |                | Quyết toán năm 2011 |                 |                 | SS<br>quyết<br>toán<br>với<br>dự<br>toán<br>(%) |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------|----------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                                               | Tổng số                    | Chia ra         |                | Tổng số             | Chia ra         |                 |                                                 |
|     |                                                                                               |                            | Vốn đầu tư      | Vốn sự nghiệp  |                     | Vốn đầu tư      | Vốn sự nghiệp   |                                                 |
| II  | Chương trình 135 giai đoạn II (vốn viện trợ)                                                  | 44.156.000.000             | 44.156.000.000  |                | -                   |                 |                 | 0,0                                             |
| III | Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng                                                               | -                          |                 |                | -                   |                 |                 |                                                 |
| IV  | Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác                                                                | 509.950.000.000            | 482.000.000.000 | 27.950.000.000 | 1.153.701.355.659   | 892.201.710.478 | 261.499.645.181 | 226,2                                           |
| 1   | Nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu để chi đầu tư phát triển                                    | 482.000.000.000            | 482.000.000.000 | -              | 899.427.942.478     | 892.201.710.478 | 7.226.232.000   | 186,6                                           |
| 1   | Đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài (ODA)                                                          | 100.000.000.000            | 100.000.000.000 |                | 293.018.708.678     | 293.018.708.678 |                 | 293,0                                           |
| 2   | Chương trình biển đông hải đảo                                                                | 20.000.000.000             | 20.000.000.000  |                | 10.970.878.000      | 10.970.878.000  |                 | 54,9                                            |
|     | Chương trình giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp, thủy sản, hạ tầng nuôi trồng thủy sản | 10.000.000.000             | 10.000.000.000  |                | 9.996.857.000       | 9.996.857.000   |                 | 100,0                                           |
| 3   | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế                                            | 95.000.000.000             | 95.000.000.000  |                | 93.493.365.000      | 93.493.365.000  |                 | 98,4                                            |
| 4   | Chương trình bố trí sắp xếp lại dân cư nơi cần thiết theo Quyết định 193/QĐ-TTg               | 3.000.000.000              | 3.000.000.000   |                | 3.000.000.000       | 3.000.000.000   |                 | 100,0                                           |
| 5   | Chương trình định canh, định cư                                                               | 4.000.000.000              | 4.000.000.000   |                | 3.975.648.000       | 3.975.648.000   |                 | 99,4                                            |
| 6   | Hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết 39/NQ-TW                                                        | 80.000.000.000             | 80.000.000.000  |                | 72.347.804.000      | 72.347.804.000  |                 | 90,4                                            |
| 7   | Hỗ trợ đầu tư huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP                                      | 83.000.000.000             | 83.000.000.000  |                | 78.246.956.000      | 78.246.956.000  |                 | 94,3                                            |
| 8   | Hỗ trợ đầu tư hạ tầng du lịch                                                                 | 9.000.000.000              | 9.000.000.000   |                | 4.000.000.000       | 4.000.000.000   |                 | 44,4                                            |
| 9   | Chương trình nâng cấp đê sông, đê biển                                                        | 20.000.000.000             | 20.000.000.000  |                | 15.667.187.000      | 15.667.187.000  |                 | 78,3                                            |
| 10  | Chương trình bảo vệ và phát triển rừng                                                        | 10.000.000.000             | 10.000.000.000  |                | 9.058.826.800       | 9.058.826.800   |                 | 90,6                                            |

| Stt | Nội dung                                                                 | Dự toán năm 2011 HĐND giao |                |                | Quyết toán năm 2011 |                 |                 | SS<br>quyết<br>toán<br>với<br>dự<br>toán<br>(%) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|----------------|---------------------|-----------------|-----------------|-------------------------------------------------|
|     |                                                                          | Tổng số                    | Chia ra        |                | Tổng số             | Chia ra         |                 |                                                 |
|     |                                                                          |                            | Vốn đầu tư     | Vốn sự nghiệp  |                     | Vốn đầu tư      | Vốn sự nghiệp   |                                                 |
| 11  | Hỗ trợ đầu tư các trung tâm y tế tỉnh                                    | 8.000.000.000              | 8.000.000.000  |                | 2.449.251.000       | 2.449.251.000   |                 | 30,6                                            |
| 12  | Hỗ trợ đầu tư trụ sở xã                                                  | 5.000.000.000              | 5.000.000.000  |                | 4.978.801.000       | 4.978.801.000   |                 | 99,6                                            |
| 13  | Hỗ trợ đầu tư theo Quyết định 134 kéo dài                                | 10.000.000.000             | 10.000.000.000 |                | 8.028.365.000       | 8.028.365.000   |                 | 80,3                                            |
| 14  | Hỗ trợ vốn đối ứng ODA                                                   | 25.000.000.000             | 25.000.000.000 |                | 20.318.829.000      | 20.318.829.000  |                 | 81,3                                            |
| 15  | Bổ sung mục tiêu ngoài kế hoạch                                          |                            |                |                | 269.876.466.000     | 262.650.234.000 | 7.226.232.000   |                                                 |
| II  | Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách                                  | 27.950.000.000             | -              | 27.950.000.000 | 254.273.413.181     | -               | 254.273.413.181 | 909,7                                           |
| 1   | Kinh phí thực hiện chương trình bố trí dân cư theo Quyết định 193/QĐ-TTg | 1.000.000.000              |                | 1.000.000.000  | -                   |                 |                 | 0,0                                             |
| 2   | Kinh phí nghiên cứu khoa học                                             | 150.000.000                |                | 150.000.000    | 150.000.000         |                 | 150.000.000     | 100,0                                           |
| 3   | Kinh phí ổn định định canh, định cư theo quyết định 1342/QĐ-TTg          | 6.000.000.000              |                | 6.000.000.000  | 5.713.700.000       |                 | 5.713.700.000   | 95,2                                            |
| 4   | Kinh phí thực hiện theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP                        | 20.800.000.000             |                | 20.800.000.000 | 20.800.000.000      |                 | 20.800.000.000  | 100,0                                           |
| 5   | Bổ sung mục tiêu ngoài kế hoạch                                          |                            | -              |                | 227.609.713.181     | -               | 227.609.713.181 |                                                 |